|  |
| --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ*****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**đã được soát xét* |

**MỤC LỤC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Trang** |
| **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** |  | **2 – 3** |
| **Báo cáo kết quả công tác soát xét**  |  | **4** |
| **Báo cáo tài chính đã được soát xét** |  | **5 – 30** |
| Bảng cân đối kế toán |  | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |  | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ |  | 10 – 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính |  | 12 – 30 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0803000023 ngày 25 tháng 9 năm 2001 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 11 theo số 1000272301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **170.149.100.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

* Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
* Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
* Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
* Kinh doanh ô tô, xăng dầu;
* Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ;
* Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
* Kinh doanh dịch vụ chuyển phát;
* Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

###### Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 30).

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

###### Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lưu Huy Hà | Chủ tịch |  |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó Chủ tịch |  |
| Ông Phan Văn Thuần | Ủy viên |  |
| Ông Lưu Tuấn Anh | Ủy viên |  |
| Ông Lê Văn Sinh | Ủy viên |  |
| Ông Lưu Minh Sơn | Ủy viên |  |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lưu Huy Hà | Tổng Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Phan Văn Thuần | Giám đốc xưởng sửa chữa |  |
| Ông Phạm Ngọc Thắng | Kế toán trưởng |  |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
* Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
* Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thái Bình, ngày 06 tháng 8 năm 2015***TM. Ban Tổng Giám đốc****Tổng Giám đốc****Lưu Huy Hà** |

Số : …../2015/BCSX-AASCN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

***về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán***

 ***từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015***

***của Công ty Cổ phần Hoàng Hà***

Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Hoàng Hà được lập ngày 06 tháng 8 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2015* |
| **Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn****Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt** |  |
| **Phó Giám đốc Công ty** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **Bùi Ngọc Vương**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1 | **Bùi Ngọc Hà**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |   |  |
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **53.740.143.749** | **19.972.394.364** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **13.360.820.011** | **2.048.496.531** |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 13.360.820.011 | 2.048.496.531 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **20.000.000.000** | **-** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | 20.000.000.000 | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **13.100.555.994** | **7.035.048.984** |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 |  | 8.185.316.701 | 3.794.135.954 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 |  | 1.722.183.212 | 2.006.875.760 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợpđồng xây dựng | 134 |  | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 3.193.056.081 | 1.234.037.270 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** |  | **5.163.391.933** | **8.133.261.265** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 5.163.391.933 | 8.133.261.265 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **2.115.375.811** | **2.755.587.584** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 1.846.810.805 | 1.697.328.808 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  | 268.565.006 | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | - | 228.258.776 |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.06 | - | 830.000.000 |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **258.219.145.996** | **255.839.376.322** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 |  | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 |  | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** |  | **234.158.575.610** | **233.972.280.947** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 202.266.585.462 | 190.365.642.706 |
|  | *- Nguyên giá* | *222* |  | *287.671.898.238* | *268.654.084.110* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(85.405.312.776)* | *(78.288.441.404)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.08 | 31.884.740.165 | 43.595.388.256 |
|  | *- Nguyên giá* | *225* |  | *43.789.388.362* | *57.516.039.282* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *226* |  | *(11.904.648.197)* | *(13.920.651.026)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 7.249.983 | 11.249.985 |
|  | *- Nguyên giá* | *228* |  | *75.000.000* | *75.000.000* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *(67.750.017)* | *(63.750.015)* |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| 1. | Nguyên giá | 241 |  | - | - |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 242 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **20.237.070.000** | **17.332.570.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.10 | 17.332.570.000 | 17.332.570.000 |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.11 | 2.904.500.000 | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chínhdài hạn (\*) | 259 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **3.823.500.386** | **4.534.525.375** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 529.855.756 | 880.880.745 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.13 | 3.293.644.630 | 3.653.644.630 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **311.959.289.745** | **275.811.770.686** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **128.695.723.441** | **136.511.924.556** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **38.927.744.927** | **37.762.860.046** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.14 | 30.159.242.848 | 28.380.716.392 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 |  | 5.346.296.193 | 8.908.957.145 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 |  | 96.000.400 | 26.000.000 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.15 | 3.303.207.403 | 424.188.426 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 |  | - | - |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 |  | - | - |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 |  | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợpđồng xây dựng | 318 |  | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 |  | - | - |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |  | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 22.998.083 | 22.998.083 |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** |  | **89.767.978.514** | **98.749.064.510** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 |  | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 |  | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | V.16 | 3.293.091.615 | 4.667.744.011 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.17 | 85.695.352.330 | 90.530.921.130 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 |  | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | - | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 |  | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 |  | 779.534.569 | 3.550.399.369 |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **183.263.566.304** | **139.299.846.130** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **183.263.566.304** | **139.299.846.130** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 170.149.100.000 | 136.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 932.107.220 | 1.730.209.803 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  | - | (1.746.422.583) |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 |  | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |  | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | - | - |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | 11.882.359.084 | 3.016.058.910 |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **311.959.289.745** | **275.811.770.686** |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số cuối kỳ** |
|  |  |  |  |  |
| 1. | Tài sản thuê ngoài |  | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |  | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |  | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý |  | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại |  |  |  |
|  |  *USD* |  | *-* | *1.959,10* |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  | - | - |

|  |
| --- |
| *Thái Bình, ngày 06 tháng 8 năm 2015* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nghiêm Thị Hiếu** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.01** | **101.231.444.534** | **80.985.681.140** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  | - | - |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** |  | **101.231.444.534** | **80.985.681.140** |
|  |  |  |  |  |  |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 81.806.131.533 | 65.859.121.209 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** |  | **19.425.313.001** | **15.126.559.931** |
|  |  |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 1.049.118.149 | 1.392.857.966 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 5.734.480.326 | 8.496.363.722 |
|  | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | *4.231.649.081* | *7.671.363.722* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 |  | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 5.984.743.784 | 5.596.410.649 |
|  |  |  |  |  |  |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **8.755.207.040** | **2.426.643.526** |
|  |  |  |  |  |  |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 12.388.959.474 | 1.206.729.900 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.06 | 7.197.503.983 | 192.415.967 |
|  |  |  |  |  |  |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** |  | **5.191.455.491** | **1.014.313.933** |
|  |  |  |  |  |  |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **13.946.662.531** | **3.440.957.459** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.07 | 2.591.262.357 | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** |  | **11.355.400.174** | **3.440.957.459** |
|  |  |  |  |  |  |
| **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.08** | **760** | **273** |
|  |  |  |  |  |  |

|  |
| --- |
| *Thái Bình, ngày 06 tháng 8 năm 2015* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nghiêm Thị Hiếu** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụvà doanh thu khác | 01 |  | 104.422.368.236 | 87.054.424.351 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 |  | (65.091.717.824) | (46.480.234.487) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 |  | (15.405.356.100) | (15.317.004.868) |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | 04 |  | (4.231.649.081) | (7.671.363.722) |
| 5. | Tiền chi nộp thuế TNDN | 05 |  | (246.050.746) | - |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 |  | 2.146.904.922 | 78.423.371 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 |  | (9.410.353.592) | (2.082.272.727) |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động******kinh doanh*** | ***20*** |  | ***12.184.145.815*** | ***15.581.971.918*** |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**  |  |  |  |  |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 |  | (20.552.173.492) | (1.475.786.364) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác  | 22 |  | 12.245.454.552 | 181.818.182 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  | (20.000.000.000) | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24 |  | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (2.904.500.000) | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 1.049.118.149 | 1.392.857.966 |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** |  | ***(30.162.100.791)*** | ***98.889.784*** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | 32.608.320.000 | - |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 49.149.803.351 | 40.139.643.433 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (45.938.673.395) | (48.283.746.289) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  | (6.529.171.500) | (7.928.787.314) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | - | - |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  | ***29.290.278.456*** | ***(16.072.890.170)*** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** |  | **11.312.323.480** | **(392.028.468)** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** |  | **2.048.496.531** | **4.173.664.605** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** |  | **13.360.820.011** | **3.781.636.137** |

|  |
| --- |
| *Thái Bình, ngày 06 tháng 8 năm 2015* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nghiêm Thị Hiếu** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**
	1. **Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

* Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
* Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
* Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
* Kinh doanh ô tô, xăng dầu;
* Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ;
* Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
* Kinh doanh dịch vụ chuyển phát;
* Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.
1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
	1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

* 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
	1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

* 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

* 1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
	1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc |  | 10 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị  |  | 06 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý |  | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm kế toán |  | 08 năm |
| - Hệ điều hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh |  | 05 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
	1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lãi thuê tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Tiền mặt  | 12.234.596.524 |  | 1.858.573.535 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.126.223.487 |  | 189.922.996 |
| **Cộng** | **13.360.820.011** |  | **2.048.496.531** |

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| ***- Đầu tư ngắn hạn khác*** | ***20.000.000.000*** |  | ***-*** |
| + Công ty CP Du lịch Thương mại Tiến Bình (\*) | 20.000.000.000 |  | - |
| **Cộng** | **20.000.000.000** |  | **-** |

(\*): Là khoản đầu tư theo hợp đồng ngày 02 tháng 04 năm 2015 với thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi được tính bằng 12%/năm trên vốn gốc.

* 1. **Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Phải thu khác | 3.193.056.081 |  | 1.234.037.270 |
| *+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính* | *192.289.157* |  | *391.140.202* |
| *+ Công ty TNHH Xây dựng chuyển giao Hoàng Long* | *3.000.000.000* |  | *-* |
| *+ Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT* | *-* |  | *813.400.000* |
| *+ Các đối tượng khác* | *766.924* |  | *29.497.068* |
| **Cộng** | **3.193.056.081** |  | **1.234.037.270** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.200.601.755 |  | 7.264.289.644 |
| - Thành phẩm | 102.531.902 |  | 102.531.902 |
| - Hàng hoá | 860.258.276 |  | 766.439.719 |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **5.163.391.933** |  | **8.133.261.265** |

* 1. **Các khoản phải thu nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - |  | 228.258.776 |
| **Cộng** | **-** |  | **228.258.776** |

* 1. **Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Tạm ứng | - |  | 830.000.000 |
| **Cộng** | **-** |  | **830.000.000** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa,** **vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện****vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ quản lý** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***129.424.758.957*** | ***25.759.589.860*** | ***103.555.282.931*** | ***9.914.452.362*** | ***268.654.084.110*** |
| - Mua trong kỳ | - | 1.071.626.800 | - | 73.500.000 | 1.145.126.800 |
| - Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành | 19.407.046.692 | - | - | - | 19.407.046.692 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | - | 13.726.650.920 | - | 13.726.650.920 |
| - Phân loại lại khoản mục | (9.245.250) | 381.385.587 | 14.088.689 | (386.229.026) | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (380.900.000) | (13.880.110.284) | - | (14.261.010.284) |
| - Giảm khác | - | (1.000.000.000) | *-* | - | (1.000.000.000) |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***148.822.560.399*** | ***25.831.702.247*** | ***103.415.912.256*** | ***9.601.723.336*** | ***287.671.898.238*** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***9.177.891.552*** | ***7.282.284.698*** | ***58.909.440.390*** | ***2.918.824.764*** | ***78.288.441.404*** |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.649.198.009 | 1.341.246.360 | 4.711.617.139 | 566.864.851 | 8.268.926.359 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | - | 6.016.927.887 | - | 6.016.927.887 |
| - Phân loại lại khoản mục | 200.528.399 | (290.858.515) | 168.792.224 | (78.462.108) | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (302.894.199) | (6.766.088.679) | - | (7.068.982.878) |
| - Giảm khác | - | (99.999.996) | - | - | (99.999.996) |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***11.027.617.960*** | ***7.929.778.348*** | ***63.040.688.961*** | ***3.407.227.507*** | ***85.405.312.776*** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** |  |  |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***120.246.867.405*** | ***18.477.305.162*** | ***44.645.842.541*** | ***6.995.627.598*** | ***190.365.642.706*** |
| ***2. Tại ngày cuối kỳ*** | ***137.794.942.439*** | ***17.901.923.899*** | ***40.375.223.295*** | ***6.194.495.829*** | ***202.266.585.462*** |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 15.274.084.073 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 237.074.716.771 đồng và 165.664.158.913 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tài sản cố định thuê tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** |   |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***57.516.039.282*** | ***57.516.039.282*** |
| - Thuê tài chính trong kỳ | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (13.726.650.920) | (13.726.650.920) |
| - Giảm khác | - | ***-*** |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***43.789.388.362*** | ***43.789.388.362*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***13.920.651.026*** | ***13.920.651.026*** |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.000.925.058 | 4.000.925.058 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (6.016.927.887) | (6.016.927.887) |
| - Giảm khác | **-** | **-** |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***11.904.648.197*** | ***11.904.648.197*** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính** |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***43.595.388.256*** | ***43.595.388.256*** |
| ***2. Tại ngày cuối kỳ*** | ***31.884.740.165*** | ***31.884.740.165*** |

* 1. **Tài sản cố định vô hình**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Hệ điều hành taxi** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***75.000.000*** | ***75.000.000*** |
| - Mua trong kỳ | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***75.000.000*** | ***75.000.000*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***63.750.015*** | ***63.750.015*** |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.000.002 | 4.000.002 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | **-** |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***67.750.017*** | ***67.750.017*** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***11.249.985*** | ***11.249.985*** |
| ***2. Tại ngày cuối kỳ*** | ***7.249.983*** | ***7.249.983*** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số lượng** |  | **Giá trị** |  | **Số lượng** |  | **Giá trị** |
| - Công ty Cổ phần bến xe trung tâm Cẩm Phả ( được tách ra từ Công ty Cổ phần Hồng Vân(\*) | 1.733.257 |  | 17.332.570.000 |  | 1.733.257 |  | 17.332.570.000 |
| **Cộng** |  |  | **17.332.570.000** |  |  |  | **17.332.570.000** |

(\*): Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần bến xe trung tâm Cẩm Phả (được tách ra từ Công ty Cổ phần Hồng Vân) 17.332.570.000 đồng, tương đương 34,67% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

* 1. **Đầu tư dài hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thăng Long(\*) | 2.904.500.000 |  | - |
| **Cộng** | **2.904.500.000** |  | **-** |

(\*) Khoản đầu tư theo hợp đồng số 148/2015/HĐKT giữa Công ty Cổ phần Hoàng Hà với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thăng Long để thực hiện dự án “Phát triển khu nhà ở hai bên đường Kỳ Đồng kéo dài và khu dân cư mới xã Vũ Phúc thành phố Thái Bình’’, Công ty Cổ phần Hoàng Hà góp vốn đầu tư dự án bằng 15% tổng vốn đầu tư thực hiện dự án.

* 1. **Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ  | 529.855.756 |  | 880.880.745 |
| **Cộng** | **529.855.756** |  | **880.880.745** |

* 1. **Tài sản dài hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 3.293.644.630 |  | 3.653.644.630 |
| **Cộng** | **3.293.644.630** |  | **3.653.644.630** |

* 1. **Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| **Vay ngắn hạn** | **24.303.393.348** |  | **19.286.263.392** |
| ***- Vay ngân hàng*** | ***24.303.393.348*** |  | ***19.286.263.392*** |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình(a) | 9.863.949.592 |  | 13.031.261.407 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình(b) | 14.439.443.756 |  | 6.255.001.985 |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **5.855.849.500** |  | **9.094.453.000** |
| ***- Nợ thuê tài chính*** | ***5.855.849.500*** |  | ***9.094.453.000*** |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam | 1.107.900.500 |  | 3.415.801.000 |
| + Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu | 4.747.949.000 |  | 5.678.652.000 |
| **Cộng** | **30.159.242.848** |  | **28.380.716.392** |

 (a): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để thực hiện phương án kinh doanh vận tải hành khách và các dịch vụ khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 44.789.516.381 đồng và 12.726.609.772 đồng.

(b): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 25.805.046.749 đồng và 8.650.751.597 đồng.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước | 1.186.254.568 |  | 424.188.426 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.116.952.835 |  | - |
| **Cộng** | **3.303.207.403** |  | **424.188.426** |

* 1. **Phải trả dài hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 3.293.091.615 |  | 4.667.744.011 |
| **Cộng** | **3.293.091.615** |  | **4.667.744.011** |

* 1. **Vay và nợ dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| **Vay dài hạn** | **66.353.933.000** |  | **68.159.933.000** |
| ***- Vay dài hạn ngân hàng*** | ***66.353.933.000*** |  | ***68.159.933.000*** |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (a) | 5.769.000.000 |  | 4.825.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (b) | 60.584.933.000 |  | 63.334.933.000 |
| **Nợ dài hạn** | **19.341.419.330** |  | **22.370.988.130** |
| ***- Nợ thuê tài chính*** | ***19.341.419.330*** |  | ***22.370.988.130*** |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.107.900.500 |  | 1.107.900.500 |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Á Châu | 18.233.518.830 |  | 21.263.087.630 |
| **Cộng** | **85.695.352.330** |  | **90.530.921.130** |

 (a): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để đầu tư bổ sung tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 15.768.922.729 đồng và 11.810.942.260 đồng.

 (b): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để thực hiện phương án kinh doanh vận tải hành khách và các dịch vụ khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải, tòa nhà văn phòng – bến xe khách Hoàng Hà của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 150.711.230.912 đồng và 132.475.855.284 đồng.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Cổ phiếu quỹ** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** | **136.000.000.000** | **-** | **(5.788.412.780)** | **300.000.000** | **(3.253.439.048)** | **127.258.148.172** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | 1.730.209.803 | - | - | - | 1.730.209.803 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 6.269.497.958 | 6.269.497.958 |
| Tăng khác | - | - | 4.041.990.197 | - | - | 4.041.990.197 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm trướcSố dư đầu năm nay** | **136.000.000.000** | **1.730.209.803** | **(1.746.422.583)** | **300.000.000** | **3.016.058.910** | **139.299.846.130** |
| Tăng vốn trong kỳ  | 34.149.100.000 | (1.660.000.000) | - | - | (2.489.100.000) | 30.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ  | - | - | - | - | 11.355.400.174 | 11.355.400.174 |
| Bán lại cổ phiếu quỹ | - | 861.897.417 | 1.746.422.583 | - | - | 2.608.320.000 |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **170.149.100.000** | **932.107.220** | **-** | **300.000.000** | **11.882.359.084** | **183.263.566.304** |
|  |  |  |  |  |  |

 *Đơn vị tính: VND*

***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Vốn góp của Nhà nước | **-** |  | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 170.149.100.000 |  | 136.000.000.000 |
| **Cộng** | **170.149.100.000** |  | **136.000.000.000** |

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |
| + Vốn góp đầu năm | 136.000.000.000 |  | 136.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ(\*) | 34.149.100.000 |  | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - |  | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 170.149.100.000 |  | 136.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - |  | - |

***(\*) Chi tiết vốn góp tăng thêm trong kỳ***

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Số tiền** |
| - Bán cổ phần thu bằng tiền cho nhà đầu tư chiến lược(a) | 30.000.000.000 |
| - Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần(b) | 1.660.000.000 |
| - Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014(b) | 2.489.100.000 |
| **Cộng** | **34.149.100.000** |

1. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 32.15/NQ-ĐHĐCĐ và Quyết định Hội đồng Quản trị số 69.15/NQ-HĐQT.
2. Phát hành Cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 125.15/NQ-HH ngày 25 tháng 4 năm 2015 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 211.15/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2015.

***d. Cổ phiếu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.014.910 |  | 13.600.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.014.910 |  | 13.600.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *17.014.910* |  | *13.600.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | 394.400 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - |  | 394.400 |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.014.910 |  | 13.205.600 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *17.014.910* |  | *13.205.600* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 23.731.712.708 |  | 3.735.072.616 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 75.771.077.905 |  | 74.700.761.176 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 1.728.653.921 |  | 2.549.847.348 |
| **Cộng** | **101.231.444.534** |  | **80.985.681.140** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 21.130.141.602 |  | 3.634.712.402 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 57.624.968.329 |  | 61.010.497.907 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản  | 3.051.021.602 |  | 1.213.910.900 |
| **Cộng** | **81.806.131.533** |  | **65.859.121.209** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay, hợp tác kinh doanh | 516.698.149 |  | 913.281.966 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 532.420.000 |  | 479.576.000 |
| **Cộng** | **1.049.118.149** |  | **1.392.857.966** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Lãi tiền vay | 4.231.649.081 |  | 7.671.363.722 |
| - Chi phí tài chính khác | 1.502.831.245 |  | 825.000.000 |
| **Cộng** | **5.734.480.326** |  | **8.496.363.722** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Thu thanh lý tài sản cố định | 12.245.454.552 |  | 181.818.182 |
| - Thu tiền bồi thường bảo hiểm xe | 56.007.300 |  | 138.643.000 |
| - Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng | - |  | 726.750.000 |
| - Thu nhập khác | 87.497.622 |  | 159.518.718 |
| **Cộng** | **12.388.959.474** |  | **1.206.729.900** |

* 1. **Chi phí khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 7.192.027.406 |  | 146.327.967 |
| - Chi phí khác | 5.476.577 |  | 46.088.000 |
| **Cộng** | **7.197.503.983** |  | **192.415.967** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.591.262.357 |  | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - |  | - |
| **- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **2.591.262.357** |  | **-** |

 ***Chi tiết cách xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Năm nay** |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 13.946.662.531 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 5.476.577 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 2.173.673.849 |
| *Lỗ năm trước kết chuyển năm nay* | *2.173.673.849* |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 11.778.465.259 |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% |
| Thuế TNDN | 2.591.262.357 |
| **Chi phí thuế thu nhập hiện hành** | **2.591.262.357** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
|  - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 11.355.400.174 |  | 3.440.957.459 |
|  - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - |  | - |
|  - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.355.400.174 |  | 3.440.957.459 |
|  - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.933.091 |  | 12.617.600 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **760** |  | **273** |

* 1. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 30.290.888.723 |  | 35.314.855.772 |
| - Chi phí nhân công | 16.467.880.744 |  | 15.317.004.868 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.173.851.423 |  | 9.861.765.448 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.800.145.440 |  | 4.010.357.323 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.927.967.385 |  | 3.316.836.045 |
| **Cộng** | **66.660.733.715** |  | **67.820.819.456** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
	1. **Giao dịch với các bên liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương | 200.342.160 |  | 215.088.390 |
| **Cộng** | **200.342.160** |  | **215.088.390** |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** |  | **Mối quan hệ** |
| --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần bến xe trung tâm Cẩm Phả (được tách ra từ Công ty Cổ phần Hồng Vân |  | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Công ty Cổ phần bến xe trung tâm Cẩm Phả******(được tách ra từ Công ty Cổ phần Hồng Vân*** |  |  |  |
| Lãi được chia | 532.420.000 |  | 479.567.000 |

**02. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

***Khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* Lĩnh vực 1: Dịch vụ vận tải.
* Lĩnh vực 2: Kinh doanh ô tô, xăng dầu.
* Lĩnh vực 2: Cho thuê văn phòng và hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Dịch vụ vận tải** |  | **Kinh doanh ô tô, xăng dầu** |  | **Cho thuê văn phòng và các hoạt động khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kỳ này** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
 | 75.771.077.905 |  | 23.731.712.708 |  | 1.728.653.921 |  | 101.231.444.534 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác
 | - |  | - |  | - |  | - |
| * Chi phí phân bổ
 | 65.611.473.251 |  | 23.631.537.195 |  | 3.233.227.048 |  | 92.476.237.494 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
 | 10.159.604.654 |  | 100.175.513 |  | (1.504.573.127) |  | 8.755.207.040 |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn
 | 15.715.266.785 |  | 4.586.428.843 |  | 334.082.428 |  | 20.635.778.056 |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn
 | 11.965.959.205 |  | 598.897.175 |  | 43.624.578 |  | 12.608.480.958 |
| **Số dư cuối kỳ này** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận
 | 216.470.709.470 |  | 39.104.893.101 |  | 43.022.867.163 |  | 298.598.469.734 |
| * Tài sản không phân bổ
 |  |  |  |  |  |  | 13.360.820.011 |
| **Tổng tài sản** | **216.470.709.470** |  | **39.104.893.101** |  | **43.022.867.163** |  | **311.959.289.745** |
| * Nợ phải trả bộ phận
 | 97.851.384.420 |  | 28.728.698.965 |  | 2.092.641.973 |  | 128.672.725.358 |
| * Nợ phải trả không phân bổ
 |  |  |  |  |  |  | 22.998.083 |
| **Tổng nợ phải trả** | **97.851.384.420** |  | **28.728.698.965** |  | **2.092.641.973** |  | **128.695.723.441** |

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Dịch vụ vận tải** |  | **Kinh doanh ô tô, xăng dầu** |  | **Cho thuê văn phòng và các hoạt động khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kỳ trước** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
 | 74.700.761.176 |  | - |  | 6.284.919.964 |  | 80.985.681.140 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác
 | - |  | - |  | - |  | - |
| * Chi phí phân bổ
 | 72.724.833.194 |  | - |  | 5.834.204.420 |  | 78.559.037.614 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
 | 1.975.927.982 |  | - |  | 450.715.544 |  | 2.426.643.526 |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn
 | 14.276.835.213 |  | - |  | 114.528.878 |  | 14.391.364.091 |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn
 | 9.734.825.738 |  | - |  | 126.939.710 |  | 9.861.765.448 |
| **Số dư cuối kỳ trước** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận
 | 245.545.883.556 |  | - |  | 42.847.367.763 |  | 288.393.251.319 |
| * Tài sản không phân bổ
 |  |  |  |  |  |  | 3.781.636.137 |
| **Tổng tài sản** | **245.545.883.556** |  | **-** |  | **42.847.367.763** |  | **292.174.887.456** |
| * Nợ phải trả bộ phận
 | 152.068.893.822 |  | - |  | 11.671.934.773 |  | 163.740.828.595 |
| * Nợ phải trả không phân bổ
 |  |  |  |  |  |  | 22.998.083 |
| **Tổng nợ phải trả** | **152.068.893.822** |  | **-** |  | **11.671.934.773** |  | **163.763.826.678** |

*Đơn vị tính: VND*

1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  **Giá trị sổ sách**  |  |  **Giá trị hợp lý**  |
|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm**  |  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm**  |
|  |  **Giá trị ghi sổ**  |  |  **Dự phòng**  |  |  **Giá trị ghi sổ**  |  |  **Dự phòng**  |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.360.820.011 |  | - |  | 2.048.496.531 |  | - |  | 13.360.820.011 |  | 2.048.496.531 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.378.372.782 |  | - |  | 5.028.173.224 |  | - |  | 11.378.372.782 |  | 5.028.173.224 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 20.000.000.000 |  | - |  | - |  | - |  | 20.000.000.000 |  | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.904.500.000 |  | - |  | - |  | - |  | 2.904.500.000 |  | - |
| **Cộng** | **47.643.692.793** |  | **-** |  | **7.076.669.755** |  | **-** |  | **47.643.692.793** |  | **7.076.669.755** |

|  | **Giá trị sổ sách** |  | **Giá trị hợp lý** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 5.346.296.193 |  | 8.908.957.145 |  | 5.346.296.193 |  | 8.908.957.145 |
| Vay và nợ | 115.854.595.178 |  | 118.911.637.522 |  | 115.854.595.178 |  | 118.911.637.522 |
| Chi phí phải trả | - |  | - |  | - |  | - |
| Các khoản phải trả khác | 3.293.091.615 |  | 4.667.744.011 |  | 3.293.091.615 |  | 4.667.744.011 |
| **Cộng** | **124.493.982.986** |  | **132.488.338.678** |  | **124.493.982.986** |  | **132.488.338.678** |

1. **Tài sản đảm bảo**

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

| **Tài sản thế chấp** |  | **Giá trị sổ sách** |  | **Điều khoản và điều kiện thế chấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối kỳ** |  |  |  |  |
| - Nguyên giá |  | 237.074.716.771 |  | Để thực hiện phương án kinh doanh vận tải hành khách và các dịch vụ khác |
| - Giá trị còn lại |  | 165.664.158.913 |  |

1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 5.346.296.193 |  | - |  | - |  | 5.346.296.193 |
| Vay và nợ | 30.159.242.848 |  | 85.695.352.330 |  | - |  | 115.854.595.178 |
| Chi phí phải trả | - |  | - |  | - |  | - |
| Các khoản phải trả khác | - |  | 3.293.091.615 |  | - |  | 3.293.091.615 |
| **Cộng** | **35.505.539.041** |  | **88.988.443.945** |  | **-** |  | **124.493.982.986** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 8.908.957.145 |  | - |  | - |  | 8.908.957.145 |
| Vay và nợ | 28.380.716.392 |  | 90.530.921.130 |  | - |  | 118.911.637.522 |
| Chi phí phải trả | - |  | - |  | - |  | - |
| Các khoản phải trả khác | - |  | 4.667.744.011 |  | - |  | 4.667.744.011 |
| **Cộng** | **37.289.673.537** |  | **95.198.665.141** |  | **-** |  | **132.488.338.678** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

1. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

1. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

|  |
| --- |
| *Thái Bình, ngày 06 tháng 8 năm 2015* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nghiêm Thị Hiếu** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |